TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Án số: 55/2018/HNGĐ- ST
Ngày: 15-11-2018.
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Hương- Thẩm phán
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tin
Bà Đinh Thị Thu Huyền
Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thủy- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Lương Văn Tuấn- Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 195/2018/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2018 về " *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2018/QĐXX ST- HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2016 và theo Quyết dịnh hoãn phiên tòa số 59/2018/QĐST/HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1955(vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

***Bị đơn*:** Ông Phạm Văn B, sinh năm 1953 (Triệu tập hợp lệ lần 2 vắng mặt)
Cùng cư trú tại: thôn Tr, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 01/8/2018, được bổ sung bằng bản tự khai và các lời khai sau này nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Th trình bày: Bà và ông B kết hôn năm 1973, trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc. Năm 1974 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông B ghen tuông vô cớ, vợ chồng thường xuyên đánh nhau. Bà khuyên bảo, ông B không sửa chữa. Vì thương con, bà khắc phục để vợ chồng chung sống. Mâu thuẫn trầm trọng nhất tháng 2 năm 2018, nguyên nhân là do ông B ghen tuông vô cớ, vợ chồng nhiều năm thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, thậm trí ông B đánh bà, lột quần áo của bà. Sự việc như vậy bà, các con và anh em khuyên bảo, ông B không sửa chữa. Bà bỏ nhà đi, vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ

tháng 7/2018 đến nay.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin được ly hôn.

Con chung: Vợ chồng có 05 con chung tên Phạm Thị Th1, sinh năm 1975, Phạm Thị Th2, sinh năm 1978, Phạm Thị B, sinh năm 1981, Phạm Thị Ng, sinh năm 1983 và Phạm Thị Q, sinh năm 1989. Các con chung hiện đã trưởng thành và xây dựng gia đình riêng, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, riêng, số nợ, ruộng canh tác, công sức đóng góp: Bà Th xác định không có, nay không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Phạm Văn B là bị đơn trình bày: Về thủ tục kết hôn ông đồng ý với lời trình bày của bà Th. Ông trình bày thêm sau khi cưới vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc hơn 40 năm, không có mâu thuẫn gì. Tháng 7 năm 2017, ông phát hiện và bắt quả tang bà Th có quan hệ ngoại tình với người đáng tuổi cháu ở cùng xóm nhiều lần. Sự việc như vậy ông không đánh bà Th mà khuyên bảo nhiều lần. Ban đầu bà Th tiếp thu và thay đổi, nhưng sau đó không sửa chữa. Tháng 6/2018 ông không đánh, đuổi, mà tự bà Th bỏ nhà đi từ đó đến nay không về chung sống cùng ông. Sự việc vợ chồng như vậy anh em, họ hàng và các con không khuyên bảo, bà Th cho rằng ông ghen tuông vô cớ. Vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ tháng 6/2018 đến nay.

Nay ông xác định tình cảm vợ vẫn còn, bà Th xin ly hôn ông không đồng ý. Ông đề nghị Tòa án hòa giải vợ chồng đoàn tụ vì vợ chồng tuổi đã cao. Nếu bà Th cương quyết xin ly hôn, Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Con chung: Vợ chồng có 05 con chung tên Phạm Thị Th1, sinh năm 1975, Phạm Thị Th2, sinh năm 1978, Phạm Thị B, sinh năm 1981, Phạm Thị Ng, sinh năm 1983 và Phạm Thị Q, sinh năm 1989. Các con chung hiện đã trưởng thành xây dựng gia đình và ở riêng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: ông Bộ không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tài sản riêng, ruộng canh tác, số nợ, công sức đóng góp: Ông B xác định không có, nay không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của BLTTDS

Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 72 BLTTDS, không có mặt tại Tòa án để làm việc, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 227,228, 271, 273 BLTTDS, Căn cứ các Điều 51, 53 và 56 Luật hôn nhân và gia đình xử: Bà Th được ly hôn ông B.

- Án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm đ Điều 12 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án miễn án phí dân sự sơ thẩm cho và Th.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Th là nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa. Bà có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Ông Phạm Văn B là bị đơn Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần 2, nhưng ông B vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung: Bà Th và ông B xác định ông bà kết hôn năm 1973, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ. Bà Th và ông B không xuất trình được chứng cứ chứng minh là có đăng ký kết hôn. Ủy ban nhân dân xã Đcó văn bản xác nhận: *Ủy ban nhân dân xã Đ hiện lưu trữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 1995 trở lại đây, qua xem xét các sổ còn lưu trữ, không có trường hợp bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1955 và ông Phạm Văn B, sinh năm 1953; cùng cư trú tại: thôn Tr, xã Đ, huyện Y, đăng ký kết hôn*. Bà Th và ông B xác định vợ chồng có đăng ký kết hôn là không có căn cứ. Tuy nhiên, tại thời điểm năm 1973 bà Th và ông B kết hôn, Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực pháp luật, thời điểm này các hôn nhân chưa đăng ký kết hôn không bắt buộc phải đăng ký kết hôn. Áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 xác nhận hôn nhân giữa bà Th và ông B mặc dù không có đăng ký kết hôn nhưng được coi là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc, năm 2017 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông B cho rằng bà Th có quan hệ ngoại tình. Từ đó cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Tháng 6/2018 bà Th bỏ nhà đi, vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ đó đến nay.

Kết quả xác minh tại địa phương cung cấp nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do ông B thường xuyên cho rằng bà Th có quan hệ ngoại tình dẫn đến ghen tuông, chửi bà Th. Bà Th cố gắng khắc phục để không ảnh hưởng đến gia đình, nhưng ông B ngày càng ghen tuông vô cớ nhiều hơn. Mâu thuẫn trầm trọng nhất tháng 2/2018, nguyên nhân là do ông B cho rằng bà Th có quan hệ ngoại tình với người đáng tuổi cháu ở xóm, nên đã lột quần áo và đánh đuổi bà Th chạy khắp xóm. Sự việc vợ chồng như vậy anh em họ hàng khuyên bảo ông B không sửa chữa. Tháng 7/2018 bà Th sợ quá bỏ nhà đi ở nhờ hàng xóm.

Hội đồng xét xử xét thấy, thực tế vợ chồng bà Th và ông B mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà Th xác định tình cảm vợ chồng không còn, xin ly hôn, ông B không đồng ý chỉ nhằm gây khó khăn cho bà Th. Hội đồng xét xử xét thấy áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Th.

Con chung: Vợ chồng có 05 con chung tên Phạm Thị Th1, sinh năm 1975

, Phạm Thị Th2, sinh năm 1978, Phạm Thị B, sinh năm 1981, Phạm Thị Ng, sinh năm 1983 và Phạm Thị Q, sinh năm 1989. Các con chung hiện đã trưởng thành xây dựng gia đình và ở riêng, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

Tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản riêng, số nợ, công sức đóng góp, ruộng canh tác các đương sự xác định không có, nay không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về Án phí: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1955, áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Th.

[4] **Về quyền kháng cáo**: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Th được ly hôn ông Phạm Văn B.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Th. Bà Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả bà Th tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 300.000đ theo biên lai số AA/2016/0002580 ngày 07 tháng 8 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết bản án./

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

***Nơi gửi*:**
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND(02b);
- THA;
- ĐS;
- Lưu HS- VP;
- Tư pháp xã Đ.

Bùi Thị Hương